| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**XÃ KIM THÀNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 3017 /QĐ-UBND | *Kim Thành, ngày 29 tháng 10 năm 2026* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KIM THÀNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 4109/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 - Hệ thống quản lý chất lượng - Các yêu cầu;*

*Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương;*

*Căn cứ Bản xác nhận của Chủ tịch UBND xã Kim Thành về hiệu lực áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại UBND xã Kim Thành;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội xã Kim Thành.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại UBND xã Kim Thành phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, đối với các lĩnh vực hoạt động và phạm vi áp dụng được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng Ban Chỉ đạo ISO xã, Trưởng các phòng chuyên môn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và cán bộ, công chức thuộc UBND xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như điều 2;
- Sở Khoa học và Công nghệ
- TT: Đảng uỷ, HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các cơ quan đơn vị thuộc UBND;
- Lưu: VT, VHXH.

**CHỦ TỊCH**

U.B.N.D XÃ KIM THÀNH T. HƯNG YÊN

**Nguyễn Văn Nghiệp**

**DANH MỤC**
**CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA UBND XÃ KIM THÀNH ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA**
**TCVN ISO 9001:2015**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:3017/QĐ-UBND ngày 29/10/2026 của Chủ tịch UBND xã Kim Thành)*

| STT | Tên tài liệu | Mã hiệu | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| **PHẦN 1: QUY TRÌNH HỆ THỐNG** | | | |
| 1 | Chính sách chất lượng | CSCL | |
| 2 | Mục tiêu chất lượng | MTCL | |
| 3 | Mô hình Hệ thống quản lý chất lượng | MHHTQL | |
| 4 | Hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản | HD.01 | |
| 5 | Hướng dẫn quản lý rủi ro và cơ hội (phương pháp định tính) | HD.02 | |
| 6 | Hướng dẫn đánh giá nội bộ | HD.03 | |
| 7 | Hướng dẫn kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục | HD.04 | |
| **PHẦN 2: QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH** | | | |
| **A .PHÒNG KINH TẾ** | | | |
| **I** | **LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ** | | |
| 1 | Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác | QT.ĐB.01 | |
| 2 | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác | QT.ĐB.02 | |
| 3 | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ | QT.ĐB.03 | |
| 4 | Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác | QT.ĐB.04 | |
| 5 | Cấp phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác | QT.ĐB.05 | |
| 6 | Chấp thuận thiết kế nút giao đối với đường địa phương đang khai thác | QT.ĐB.06 | |
| **II** | **LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA** | | |
| 1 | Công bố hoạt động cảng thủy nội địa | QT.ĐTNĐ.01 | |
| 2 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương | QT.ĐTNĐ.02 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật | | |
| 3 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | QT.ĐTNĐ.03 | |
| 4 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | QT.ĐTNĐ.04 | |
| 5 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện | QT.ĐTNĐ.05 | |
| 6 | Xóa đăng ký phương tiện | QT.ĐTNĐ.06 | |
| 7 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa | QT.ĐTNĐ.07 | |
| 8 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa | QT.ĐTNĐ.08 | |
| 9 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa | QT.ĐTNĐ.09 | |
| 10 | Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung | QT.ĐTNĐ.10 | |
| 11 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác | QT.ĐTNĐ.11 | |
| 12 | Công bố hoạt động bến thủy nội địa | QT.ĐTNĐ.12 | |
| 13 | Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | QT.ĐTNĐ.13 | |
| 14 | Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | QT.ĐTNĐ.14 | |
| 15 | Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | QT.ĐTNĐ.15 | |
| 16 | Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu | QT.ĐTNĐ.16 | |
| 17 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa | QT.ĐTNĐ.17 | |
| 18 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | QT.ĐTNĐ.18 | |
| 19 | Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước nước | QT.ĐTNĐ.19 | |
| 20 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính | QT.ĐTNĐ.20 | |
| 21 | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu (7 ngày làm việc, sau cắt giảm 3,5 ngày) | QT.ĐTNĐ.21 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 22 | Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải | QT.HH.01 | |
| 23 | Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng bến thuỷ nội địa | QT.HH.02 | |
| | | | |
| **III** | **LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG** | | |
| 1 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án) và nhà ở riêng lẻ | QT.HĐXD.01 | |
| 2 | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án) và nhà ở riêng lẻ | QT.HĐXD.02 | |
| 3 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án) và nhà ở riêng lẻ | QT.HĐXD.03 | |
| 4 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án) và nhà ở riêng lẻ | QT.HĐXD.04 | |
| 5 | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án) và nhà ở riêng lẻ | QT.HĐXD.05 | |
| 6 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án) và nhà ở riêng lẻ | QT.HĐXD.06 | |
| 7 | Chấp thuận về địa điểm, quy mô xây dựng công trình và thời gian tồn tại của công trình tạm | QT.HĐXD.07 | |
| 8 | Chấp thuận tiếp tục khai thác, sử dụng công trình | QT.HĐXD.08 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | tạm | | |
| 9 | Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh | QT.HĐXD.09 | |
| 10 | Thẩm định Thiết kế cây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh | QT.HĐXD.10 | |
| **IV** | **NHÀ Ở VÀ CÔNG SỞ** | | |
| 1 | Công nhận Ban quản trị nhà chung cư | QT.NOvCS.01 | |
| **V** | **QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN, KIẾN TRÚC** | | |
| 1 | Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã | QT.QHĐT&KT.01 | |
| 2 | Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | QT.QHĐT&KT.02 | |
| 3 | Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | QT.QHĐT&KT.03 | |
| 4 | Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | QT.QHĐT&KT.04 | |
| 5 | Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | QT.QHĐT&KT.05 | |
| **VI** | **LĨNH VỰC BẢO HIỂM; LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC** | | |
| 1 | Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp | QT.BHNN.01 | |
| 2 | hông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đấu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp hạ áp | QT.ĐL.01 | |
| **VII** | **QUẢN LÝ THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ VÀ THU KHÁC CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | | |
| 1 | Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải | QT.TPvLP.01 | |
| 2 | Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải | QT.TPvLP.02 | |
| **VIII** | **LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN** | | |
| 1 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi | QT.QLCS.01 | |
| 2 | Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi | QT.QLCS.02 | |
| 3 | Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế | QT.QLCS.03 | |
| 4 | Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài | QT.QLCS.04 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại | | |
| **IX** | **LĨNH VỰC TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI** | | |
| 1 | Thủ tục tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 50/2026/NĐCP ngày 30/01/2026 của Chính phủ | QT.TCĐ.01 | |
| 2 | Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư | QT.TCĐ.02 | |
| 3 | Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | QT.TCĐ.03 | |
| **X** | **TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ** | | |
| 1 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý | QT.KCHTC.01 | |
| 2 | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ | QT.KCHTC.02 | |
| **XI** | **LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC** | | |
| 1 | Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác | QT.HTX.01 | |
| 2 | Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác | QT.HTX.02 | |
| 3 | Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.HTX.03 | |
| 4 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (03 ngày làm việc, còn 1,5 ngày lv) | QT.HTX.04 | |
| 5 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (3 ngày làm việc, giảm còn 1,5 ngày làm việc) | QT.HTX.05 | |
| 6 | Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác | QT.HTX.06 | |
| 7 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác | QT.HTX.07 | |
| 8 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác | QT.HTX.08 | |
| 9 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy | QT.HTX.09 | |
| 10 | Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã năm 2023 | QT.HTX.10 | |
| 11 | Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp | QT.HTX.11 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 12 | Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo | QT.HTX.12 | |
| 13 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.HTX.13 | |
| 14 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh/tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh | QT.HTX.14 | |
| 15 | Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất | QT.HTX.15 | |
| 16 | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.HTX.16 | |
| 17 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập | QT.HTX.17 | |
| 18 | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.HTX.18 | |
| 19 | Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.HTX.19 | |
| 20 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập | QT.HTX.20 | |
| 21 | Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.HTX.21 | |
| 22 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.HTX.22 | |
| 23 | Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.HTX.23 | |
| **XII** | **THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP** | | |
| 1 | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh | QT.TLDN.01 | |
| 2 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh | QT.TLDN.02 | |
| 3 | Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh | QT.TLDN.03 | |
| 4 | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh | QT.TLDN.04 | |
| 5 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh | QT.TLDN.05 | |
| 6 | Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ | QT.TLDN.06 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh | | |
| 7 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh | QT.TLDN.07 | |
| **XIII** | **BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG** | | |
| 1 | Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên | QT.BVQLNTD.01 | |
| **XIV** | **CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG** | | |
| 1 | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã | QT.CNĐP.01 | |
| **XV** | **LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC** | | |
| 1 | Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu | QT.LTHHTN.01 | |
| 2 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | QT.LTHHTN.02 | |
| 3 | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu | QT.LTHHTN.03 | |
| 4 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | QT.LTHHTN.04 | |
| 5 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | QT.LTHHTN.05 | |
| 6 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu | QT.LTHHTN.06 | |
| 7 | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | QT.LTHHTN.07 | |
| 8 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | QT.LTHHTN.08 | |
| 9 | Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | QT.LTHHTN.09 | |
| **XVI** | **CHĂN NUÔI** | | |
| 1 | Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) | QT.CN.01 | |
| 2 | Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước | QT.CN.02 | |
| **XVII** | **LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN** | | |
| 1 | Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã) | QT.KTHTPTNN.01 | |
| 2 | Đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP | QT.KTHTPTNN.02 | |
| **XIII** | **BIỂN VÀ HẢI ĐẢO** | | |
| 1 | Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | QT.BHĐ.01 | |
| 2 | Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | QT.BHĐ.03 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3 | Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | QT.BHĐ.04 | |
| 4 | Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | QT.BHĐ.05 | |
| **XIX** | **LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI; ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN** | | |
| 1 | Hòa giải tranh chấp đất đai | QT.ĐĐ.01 | |
| 2 | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất | QT.ĐĐ.02 | |
| 3 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất | QT.ĐĐ.03 | |
| 4 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót | QT.ĐĐ.04 | |
| 5 | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 | QT.ĐĐ.05 | |
| 6 | Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận | QT.ĐĐ.06 | |
| 7 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích | QT.ĐĐ.07 | |
| 8 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài | QT.ĐĐ.08 | |
| 9 | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư | QT.ĐĐ.09 | |
| 10 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư | QT.ĐĐ.10 | |
| 11 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa | QT.ĐĐ.11 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 12 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất | QT.ĐĐ.12 | |
| 13 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | QT.ĐĐ.13 | |
| 14 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi | QT.ĐĐ.14 | |
| 15 | Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư | QT.ĐĐ.15 | |
| 16 | Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển | QT.ĐĐ.16 | |
| 17 | Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp xã) | QT.ĐCKS.01 | |
| 18 | Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp xã) | QT.ĐCKS.01 | |
| **XX** | **LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI; SỰ CỐ TRÀN DẦU; THÚ Y; AN TOÀN ĐẬP VÀ HỒ CHỨA** | | |
| 1 | Hỗ trợ khám, chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội | QT.QLĐĐvPCTT.01 | |
| 2 | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội | QT.QLĐĐvPCTT.02 | |
| 3 | Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân) | QT.THUY.01 | |
| 4 | Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với các cơ sở, cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển | QT.UPSCTD.01 | |
| 5 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã | QT.ATHC.01 | |
| **XXI** | **LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG; BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC** | | |
| 1. | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp xã) | QT.MT.01 | |
| 2. | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) | QT.MT.02 | |
| **XXII** | **TÀI NGUYÊN NƯỚC** | | |
| 1. | Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất | QT.TNN.01 | |
| **XXIII** | **LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP** | | |
| 1. | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã) | QT.NN.01 | |
| **XXIV** | **TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT** | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1. | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa | QT.TrTr.01 | |
| 2 | Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói | QT.Tr02 | |
| **XXV** | **THỦY LỢI** | | |
| 1. | Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp | QT.TL.01 | |
| 2. | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) | QT.TL.02 | |
| 3. | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã | QT.TL.03 | |
| 4. | Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã | QT.TL.04 | |
| 5. | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp. | QT.TL.05 | |
| 6. | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã | QT.TL.06 | |
| 7. | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã. | QT.TL.07 | |
| 8 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã (11 ngày làm việc, không thực hiện cắt giảm) | QT.TL.08 | |
| 9 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã (6 ngày làm việc, không thực hiện cắt giảm) | QT.TL.09 | |
| 10 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch | QT.TL.10 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | UBND cấp xã (6 ngày làm việc, không thực hiện cắt giảm) | | |
| 11 | Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã (6 ngày làm việc, không thực hiện cắt giảm) | QT.TL.11 | |
| 12 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã (4 ngày làm việc, không thực hiện cắt giảm) | QT.TL.12 | |
| 13 | Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã (4 ngày làm việc, cắt giảm 3 ngày làm việc) | QT.TL.13 | |
| 14 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã (4 ngày làm việc, không thực hiện cắt giảm) | | |
| 15 | Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã (6 ngày làm việc, không thực hiện cắt giảm) | | |
| 16 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã (4 ngày làm việc, không thực hiện cắt giảm) | | |
| **XXVI** | **THỦY SẢN** | | |
| 1. | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) | QT.TS.01 | |
| 2 | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) | QT.TS.02 | |
| 3. | Công bố mở cảng cá loại III | QT.TS.03 | |
| 4 | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng | QT.TS.04 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 5 | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên | QT.TS.05 | |
| **XXVI** | **QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THUỶ SẢN** | | |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản | QT.QLCL.01 | |
| **XXVII** | **LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO** | | |
| 1 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm | QT.GN.01 | |
| 2 | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm | QT.GN.02 | |
| 3 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm | QT.GN.03 | |
| 4 | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình | QT.GN.04 | |
| 5 | Công nhận người lao động có thu nhập thấp | QT.GN.05 | |
| 6 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027- 2030 | QT.GN.06 | |
| 7 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trong năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030 | QT.GN.07 | |
| **B. PHÒNG VĂN HÓA – XÃ HỘI** | | | |
| **I** | **LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI** | | |
| 1. | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội | QT.BTXH.01 | |
| 2. | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội | QT.BTXH.02 | |
| 3. | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội | QT.BTXH.03 | |
| 4. | Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội | QT.BTXH.04 | |
| 5. | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội | QT.BTXH.05 | |
| 6. | Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật | QT.BTXH.06 | |
| 7. | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật | QT.BTXH.07 | |
| 8. | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội | QT.BTXH.08 | |
| 9. | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng | QT.BTXH.9 | |
| **II** | **PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI** | | |
| 1. | Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện | QT.TNXH.01 | |
| 2. | Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp | QT.TNXH.02 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng | | |
| 3. | Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng | QT.TNXH.03 | |
| 4. | Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng | QT.TNXH.04 | |
| 5. | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân | QT.TNXH.05 | |
| **III** | **LĨNH VỰC TRẺ EM** | | |
| 1. | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em | QT.TE.01 | |
| 2. | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em | QT.TE.02 | |
| 3. | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em | QT.TE.03 | |
| 4. | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người than thích của trẻ em | QT.TE.04 | |
| 5. | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | QT.TE.05 | |
| 6. | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế | QT.TE.06 | |
| **IV** | **LĨNH VỰC GIA ĐÌNH** | | |
| 1. | Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân | QT.GĐ.01 | |
| 2. | Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị | QT.GĐ.02 | |
| **V** | **PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ** | | |
| 1. | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | QT.ĐT.01 | |
| 2. | Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | QT.ĐT.02 | |
| 3. | Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | QT.ĐT.03 | |
| **VI** | **LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO, VĂN HÓA; DI SẢN VĂN HÓA** | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1. | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã | QT.VH.01 | |
| 2. | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã | QT.VH.02 | |
| 3. | Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở | QT.TDTT.01 | |
| 4. | Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân, nhân dân, Nghệ nhân ưu tú | QT.DSVH.01 | |
| 5. | Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú | QT.DSVH.02 | |
| 6 | Thủ tục khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm | QT.DSVH.03 | |
| 7 | Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in (cấp xã) | QT.DSVH.04 | |
| 8 | Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in (cấp xã) | QT.DSVH.05 | |
| **VII** | **LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG** | | |
| 1. | Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | QT.NCC.01 | |
| 2. | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng. | QT.NCC.02 | |
| 3. | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an | QT.NCC.03 | |
| 4. | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ. | QT.NCC.04 | |
| 5. | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | QT.NCC.05 | |
| 6. | Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng | QT.NCC.06 | |
| 7. | Thăm viếng mộ liệt sĩ. | QT.NCC.07 | |
| 8. | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý | QT.NCC.08 | |
| 9. | Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | QT.NCC.09 | |
| 10. | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | QT.NCC.10 | |
| 11. | Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | QT.NCC.11 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 12. | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp | QT.NCC.12 | |
| 13. | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần | QT.NCC.13 | |
| 14. | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ. | QT.NCC.14 | |
| 15. | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế | QT.NCC.15 | |
| 16. | Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công | QT.NCC.16 | |
| 17. | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ | QT.NCC.17 | |
| 18. | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng | QT.NCC.18 | |
| 19. | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a | QT.NCC.19 | |
| 20. | Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ | QT.NCC.20 | |
| 21 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác | QT.NCC.21 | |
| 22 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" | QT.NCC.22 | |
| 23 | Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an | QT.NCC.23 | |
| 24 | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày | QT.NCC.24 | |
| 25 | Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý | QT.NCC.25 | |
| 26 | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | QT.NCC.26 | |
| 27 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | QT.NCC.27 | |
| 28 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | QT.NCC.28 | |
| 29 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh | QT.NCC.29 | |
| 30 | Thủ tục giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống | QT.NCC.30 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế | | |
| 31 | Cấp lại Bằng Tổ quốc ghi công | QT.NCC.31 | |
| **VIII** | **LĨNH VỰC HỘI, QUỸ** | | |
| 1 | Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội | QT.QLNN.HQ.01 | |
| 2 | Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ | QT.QLNN.HQ.02 | |
| 3 | Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn | QT.QLNN.HQ.03 | |
| 4 | Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động | QT.QLNN.HQ.04 | |
| 5 | Công nhận ban vận động thành lập hội | QT.QLNN.HQ.05 | |
| 6 | Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ | QT.QLNN.HQ.06 | |
| 7 | Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ | QT.QLNN.HQ.07 | |
| 8 | Hội tự giải thể | QT.QLNN.HQ.08 | |
| 9 | Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ | QT.QLNN.HQ.9 | |
| 10 | Thành lập hội | QT.QLNN.HQ.10 | |
| 11 | Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội | QT.QLNN.HQ.11 | |
| 12 | Quỹ tự giải thể | QT.QLNN.HQ.12 | |
| 13 | Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội | QT.QLNN.HQ.13 | |
| 14 | Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe | QT.QLNN.HQ.14 | |
| **IX** | **LĨNH VỰC VIỆC LÀM; QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC** | | |
| 1 | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động | QT.VL.01 | |
| 2 | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh | QT.VL.02 | |
| 3 | Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết | QT.QLLĐNN.01 | |
| **X** | **LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO** | | |
| 1 | Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong một xã | QT.TNTG.01 | |
| 2 | Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã | QT.TNTG.02 | |
| 3 | Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã | QT.TNTG.03 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác (cấp xã) | QT.TNTG.04 | |
| 5 | Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã) | QT.TNTG.05 | |
| 6 | Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã) | QT.TNTG.06 | |
| 7 | Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng (cấp xã) | QT.TNTG.07 | |
| 8 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã (cấp xã) | QT.TNTG.08 | |
| 9 | Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng (cấp xã) | QT.TNTG.09 | |
| **XI** | **LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC** | | |
| 1 | Công nhận người có uy tín | QT.DT.01 | |
| 2 | Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số | QT.DT.02 | |
| **XII** | **CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC** | | |
| 1 | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học | QT.CSGD.01 | |
| **XIII** | **LĨNH VỰC GIÁO DỤC MẦM NON** | | |
| 1 | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | QT.GDMN.01 | |
| 2 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | QT.GDMN.02 | |
| 3 | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | QT.GDMN.03 | |
| 4 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục | QT.GDMN.04 | |
| 5 | Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập | QT.GDMN.05 | |
| 6 | Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập | QT.GDMN.06 | |
| 7 | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | QT.GDMN.07 | |
| **XIV.** | **LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP** | | |
| 1 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã | QT.GDNN.01 | |
| 2 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài | QT.GDNN.02 | |
| **XV.** | **GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN** | | |
| 1 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng | QT.GDTX.01 | |
| 2 | Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề | QT.GDTX.02 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm) | | |
| 3 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng | QT.GDTX.03 | |
| **XVI.** | **GIÁO DỤC TIỂU HỌC** | | |
| 1 | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học | QT.GDTH.01 | |
| 2 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học | QT.GDTH.02 | |
| 3 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục | QT.GDTH.03 | |
| 4 | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học) | QT.GDTH.04 | |
| **XVII.** | **GIÁO DỤC TRUNG HỌC** | | |
| 1 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục | QT.GDTrH.01 | |
| 2 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | QT.GDTrH.02 | |
| 3 | Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | QT.GDTrH.03 | |
| 4 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | QT.GDTrH.04 | |
| 5 | Tuyển sinh trung học cơ sở | QT.GDTrH.05 | |
| **XVIII.** | **GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN** | | |
| 1 | Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo | QT.GD&ĐT.01 | |
| 2 | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục | QT.GD&ĐT.02 | |
| 3 | Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo | QT.GD&ĐT.03 | |
| 4 | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người | QT.GD&ĐT.04 | |
| 5 | Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | QT.GD&ĐT.05 | |
| 6 | Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp | QT.GD&ĐT.6 | |
| 7 | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo | QT.GD&ĐT.7 | |
| 8 | Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ | QT.GD&ĐT.8 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước | | |
| 9 | Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông | QT.GD&ĐT.9 | |
| 10 | Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu | QT.GD&ĐT.10 | |
| 11 | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người | QT.GD&ĐT.11 | |
| **C. VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN** | | | |
| **I.** | **PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT; HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ** | | |
| 1 | Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên | QT.PBPL.01 | |
| 2 | Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã) | QT.PBPL.02 | |
| 3 | Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã) | QT.PBPL.03 | |
| 4 | Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã) | QT.PBPL.04 | |
| 5 | Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải | QT.PBPL.05 | |
| **II.** | **BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC** | | |
| 1 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã) | QT.BTNN.01 | |
| **III.** | **LĨNH VỰC CHỨNG THỰC** | | |
| 1 | Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch | QT.CT.01 | |
| 2 | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc | QT.CT.02 | |
| 3 | Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực | QT.CT.03 | |
| 4 | Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản | QT.CT.04 | |
| 5 | Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | QT.CT.05 | |
| 6 | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch | QT.CT.06 | |
| 7 | Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | QT.CT.07 | |
| 8 | Thủ tục chứng thực di chúc | QT.CT.08 | |
| 9 | Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được) | QT.CT.9 | |
| 10 | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là | QT.CT.10 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã | | |
| 11 | Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật | QT.CT.11 | |
| 12 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận | QT.CT.12 | |
| **IV.** | **LĨNH VỰC HỘ TỊCH** | | |
| 1 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con | QT.HT.01 | |
| 2 | Thủ tục đăng ký khai tử lưu động | QT.HT.02 | |
| 3 | Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động | QT.HT.03 | |
| 4 | Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động | QT.HT.04 | |
| 5 | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch | QT.HT.05 | |
| 6 | Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | QT.HT.06 | |
| 7 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài | QT.HT.07 | |
| 8 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | QT.HT.08 | |
| 9 | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài | QT.HT.09 | |
| 10 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài | QT.HT.10 | |
| 11 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc | QT.HT.11 | |
| 12 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | QT.HT.12 | |
| 13 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) | QT.HT.13 | |
| 14 | Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ | QT.HT.14 | |
| 15 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài | QT.HT.15 | |
| 16 | Đăng ký giám sát việc giám hộ | QT.HT.16 | |
| 17 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | QT.HT.17 | |
| 18 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài | QT.HT.18 | |
| 19 | Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài | QT.HT.19 | |
| 20 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con | QT.HT.20 | |
| 21 | Thủ tục đăng ký khai tử | QT.HT.21 | |
| 22 | Đăng ký lại khai tử | QT.HT.22 | |
| 23 | Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch | QT.HT.23 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 24 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn | QT.HT.24 | |
| 25 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh | QT.HT.25 | |
| 26 | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài | QT.HT.26 | |
| 27 | Thủ tục đăng ký kết hôn | QT.HT.27 | |
| 28 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | QT.HT.28 | |
| 29 | Thủ tục đăng ký khai sinh | QT.HT.29 | |
| 30 | Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài | QT.HT.30 | |
| 31 | Thủ tục đăng ký giám hộ | QT.HT.31 | |
| 32 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ | QT.HT.32 | |
| 33 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | QT.HT.33 | |
| 34 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | QT.HT.34 | |
| 35 | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh | QT.HT.35 | |
| 36 | Liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất | QT.HT.36 | |
| 37 | Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | QT.HT.37 | |
| 38 | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | QT.HT.38 | |
| 39 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | QT.HT.39 | |
| 40 | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | QT.HT.40 | |
| 41 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | QT.HT.41 | |
| **V.** | **LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI** | | |
| 1 | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | QT.NCN.01 | |
| 2 | Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi | QT.NCN.02 | |
| 3 | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước | QT.NCN.03 | |
| 4 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước | QT.NCN.04 | |
| 5 | Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi | QT.NCN.05 | |
| **VI.** | **GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, XỬ LÝ ĐƠN THƯ; THANH TRA** | | |
| 1 | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã | QT.KNTC.01 | |
| 2 | Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã | QT.KNTC.02 | |
| 3 | Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập | QT.PCTN.01 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4 | Thủ tục thực hiện việc giải trình | QT.PCTN.02 | |
| 5 | Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập | QT.PCTN.03 | |
| 6 | Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã | QT.TCD.01 | |
| 7 | Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã | QT.XLĐT.01 | |